

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2019/DSST.

Ngày: 22/5/2019.

*V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Mai Thế Hải.
2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Huyện T; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2019/TLST - DS ngày 01/4/2019; về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: KP LH2, thị trấn LT, Huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1973; Địa chỉ: KP LH2, thị trấn LT, Huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Đoàn Thị M yêu cầu:

Bà M khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho Bà M số tiền còn nợ vay là 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Căn cứ khởi kiện là vào ngày 25/6/2017 âm lịch Bà T đồng ý sang nhượng cho Bà M một lô đất có chiều ngang 5m, dài 30m tại khu phố LH2, thị trấn LT với giá 450.000.000đồng, Bà M đã đưa trước cho Bà T 250.000.000đồng còn nợ lại 200.000.000đồng khi giao sổ đỏ sẽ trả đủ. Tuy nhiên sau đó Bà T không sang nhượng lô đất này cho vợ chồng Bà M mà Bà T đã sang nhượng chính lô đất đó cho người khác nhưng không trả tiền cho Bà M. Sau nhiều lần yêu cầu Bà T trả nợ nhưng Bà T không trả thì Bà M đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân

Huyện T. Ngày 09/8/2018 Bà M và Bà T đã viết giấy chốt lại số nợ với nhau và hẹn thời gian trả cụ thể là : ngày 01/12/2018 Bà T sẽ trả cho Bà M 60.000.000đồng; ngày 01/3/2019 Bà T trả tiếp 40.000.000đồng, số còn lại 140.000.000đồng sẽ trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Sau đó Bà T không thực hiện đúng cam kết mà đến ngày 08/3/2019 thì Bà T đã trả cho Bà M được 5.000.000đ. Như vậy tổng số tiền mà hiện nay Bà M yêu cầu Bà T phải trả cho Bà M là 235.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 09/8/2018 cho đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng.

Chứng cứ Bà M đã cung cấp gồm: 01 tờ giấy có ghi nội dung: “*Em T có bán anh chị nga lúc 1 lô đất ngang 5m dài 30m Đông giáp đường lộ, tây giáp trường học, nam giáp TT dây nghề bắc giáp ngoài:*

Với số tiền là 450 chục triệu chẵn: đưa 70 chục triệu = TC: 250 chục triệu hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn. Sau này lấy số đưa tiền đủ”

Và 01 “Giấy hẹn nợ” viết tay đề ngày 09/08/2018 và “Giấy bán đất” đề ngày 25/6/2017 (âm lịch).

Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T thừa nhận hiện nay còn nợ của Bà M số tiền 235.000.000đ ; cụ thể: số tiền này là tiền trước đây vợ chồng bà mua phân bón của vợ chồng Bà M nợ lại 180.000.000đ và có mượn của Bà M số tiền là 60.000.000đ, tổng cộng là 240.000.000đ. Mặc dù Bà T có viết giấy hẹn đề ngày 9/8/2018 tại Tòa án xin được trả dần tiền nợ cho Bà M theo từng đợt như Bà M đã trình bày nhưng do điều kiện kinh tế của Bà T quá khó khăn, chồng đã chết đang phải nuôi hai người con ăn học, bản thân Bà T công việc không ổn định thu nhập thấp nên không thể trả được nợ. Hiện nay Bà T chấp nhận trả số nợ trên cho Bà M nhưng không có khả năng trả một lần mà xin được trả dần hàng tháng tùy theo khả năng thu nhập của Bà T.

Về tiền lãi Bà T chỉ chấp nhận trả một phần, không chấp nhận trả lãi theo mức lãi suất do Bà M yêu cầu.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của BLTTDS.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 463, 466 và khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà Đoàn Thị M số tiền nợ là

235.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đề nghị buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Đoàn Thị M vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T trả số tiền 235.000.000đồng. Đây là số tiền mà Bà T đã vay mượn của Bà M từ năm 2017; bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T thừa nhận trước đây có nợ tiền phân bón và vay mượn thêm của Bà M nên hiện nay còn nợ lại 235.000.000đồng. Do đó HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Đoàn Thị M:*

Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Đoàn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả số tiền còn nợ là 235.000.000đồng. Đây là số tiền mà trước đây vợ chồng Bà T đã vay mượn của Bà M và nhận trước một phần tiền để thực hiện việc sang nhượng một lô đất cho vợ chồng Bà M nhưng sau đó Bà T đã không thực hiện việc sang nhượng đất để khấu trừ nợ cho Bà M. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình Bà M đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ gồm: 01 tờ giấy có ghi nội dung xác nhận Bà T có nợ của vợ chồng Bà M 250.000.000đồng và một giấy hẹn nợ đề ngày 9/8/2018 có chữ ký của bà Nguyễn Thị Ngọc T. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T thừa nhận số tiền nợ là 240.000.000đồng như trong giấy hẹn nợ mà Bà T đã viết cho Bà M tại Tòa án vào ngày 09/8/2018 chứ không phải 250.000.000đồng như nguyên đơn đã trình bày và đồng thời xác nhận các chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra là đúng. Sau khi viết giấy hẹn nợ thì Bà T có trả cho Bà M được 5.000.000đồng. Vì vậy hiện nay Bà T còn nợ lại Bà M 235.000.000đồng. Sau nhiều lần Bà M yêu cầu Bà T trả nợ nhưng Bà T chưa trả hết nợ cho Bà M; sau khi khởi kiện tại Tòa án thì Bà T có viết giấy hẹn trả dần nợ cho Bà M rồi cũng không thực hiện được. Do đó HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M để buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà Đoàn Thị M số tiền nợ là 235.000.000đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 BLDS 2015.

Xét đối với yêu cầu trả lãi trên số nợ vay: Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T đã nợ tiền vay và phân bón của vợ chồng Bà M từ trước thời điểm năm 2017, đến ngày 25/6/2017 âm lịch thì Bà T mới nhận thêm tiền của Bà M nên tổng cộng số nợ lên đến 250.000.000đồng. Đến ngày 9/8/2018, sau khi tìm mọi biện pháp không thu hồi được nợ thì Bà M đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Huyện T. Tại Tòa án nhân dân Huyện T Bà T đã viết giấy hẹn nợ cho Bà M

nhưng sau đó không thực hiện. Trong giấy hẹn nợ này không thể hiện việc hai bên thỏa thuận với nhau về lãi suất phải trả trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ; tại phiên tòa các bên đương sự cũng không thống nhất được với nhau về mức lãi suất. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 điều 357 để áp dụng mức lãi suất chậm trả là 10%/năm (tương ứng với 0,83% / tháng). Theo đó tiền lãi được tính như sau: 235.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 9 tháng 13 ngày (từ ngày 9/8/2019 đến ngày 22/5/2019) = 18.399.500đồng (mười tám triệu ba trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng).

Như vậy cần buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà Đoàn Thị M tổng cộng số tiền còn nợ là 253.399.500đồng (trong đó 235.000.000đồng tiền nợ gốc và 18.399.500đồng tiền nợ lãi).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Bà M được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc Bà T nộp án phí DS/ST; trả lại tiền tạm ứng án phí DSST cho Bà M là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Hội đồng xét xử cũng xét thấy: Hiện tại điều kiện kinh tế của bà Nguyễn Thị Ngọc T khó khăn, Bà T đã có đơn xin giảm án phí và đã được chính quyền địa phương xác nhận nên cần xét giảm cho Bà T 50% tiền án phí phải nộp là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 159, 160, 161, 203 Bộ luật TTDS;

- Các Điều 463, 466 BLDS 2015 và khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị M số tiền 253.399.500đồng tiền nợ vay (trong đó 235.000.000đồng tiền nợ gốc và 18.399.500đồng tiền nợ lãi).

Kể từ ngày 23/5/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (Bà T) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Giảm cho bà Nguyễn Thị Ngọc T 50% án phí dân sự sơ thẩm phải nộp.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp 6.334.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

- Hoàn lại cho bà Đoàn Thị M số tiền 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0013223, ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện T.

Án xử sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/5/2019). (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Huyện T;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Mận